

## Tuần 5 – 6:

# VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

Nguyễn Đình Chiểu

## Phần một: TÁC GIẢ

### I. CUỘC ĐỜI:

- NĐC (1822 – 1888) tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai. Quê l.Tân Thới, h.Bình Dương, t.Gia Định.
  - Xuất thân gia đình nhà nho. Cuộc đời gặp nhiều bất hạnh vừa riêng vừa chung.
  - 1843, ông đỗ tú tài tại trường thi Gia Định. 1846, ông ra Huế học.
  - Dạng dở chuyện thi cử vì mẹ mất. Trên đường về Nam chịu tang mẹ, ông bị đau mắt nặng rồi bị mù .
  - Ông về Gia Định dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho dân, làm thơ.
  - 1859 Pháp chiếm thành Gia Định , ông cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn mưu tính kế đánh giặc; ông sáng tác những văn thơ sôi sục ý chí chiến đấu.
  - Nam Kỳ mất, ông ở lại Ba Tri. Thực dân Pháp tìm cách dụ dỗ, mua chuộc nhưng ông khước từ, giữ trọn tấm lòng thủy chung với nước với dân cho đến hơi thở cuối cùng.
  - Mất tại Ba Tri.
- > Tuy cuộc đời gặp nhiều bất hạnh nhưng ông vẫn không mất nghị lực và niềm tin, vẫn cố gắng vươn lên sống có ý nghĩa.

### II. SỰ NGHIỆP THƠ VĂN:

#### 1. Những tác phẩm chính: chia làm hai giai đoạn:

- Trước khi thực dân pháp xâm lược:
  - Sáng tác hai truyện thơ dài “Truyện Lục Vân Tiên” và “Đương Từ – Hà Mậu”.
  - Nội dung: truyền bá đạo lý làm người.
- Sau khi thực dân pháp xâm lược:

Tác phẩm tiêu biểu: Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định...

Nội dung: thể hiện tư tưởng yêu nước chống Pháp.

#### 2 Nội dung thơ văn :

##### - Lí tưởng đạo đức nhân nghĩa :

- + Truyền dạy những bài học về đạo lý làm người chân chính.

+ Ca ngợi con người sống nhân hậu, thủy chung, nhân cách thẳng ngay, dám đấu tranh trước những thế lực tàn bạo.

**- Lòng yêu nước, thương dân:**

+ Ghi lại chân thực một thời đau thương của đất nước, khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí cứu nước của nhân dân.

+ Biểu dương ngợi ca những bậc anh hùng cứu nước.

+ Tố cáo tội ác của giặc, nguyên rủa bọn người theo giặc.

+ Đề cao tinh thần bất hợp tác với giặc.

**3) Nghệ thuật thơ văn:**

- Văn chương trữ tình đạo đức xuất phát từ cõi tâm trong sáng, nhiệt thành, đầy tình thương yêu con người.

- Mang đậm sắc thái Nam Bộ : lời ăn tiếng nói mộc mạc , bình dị; lối thơ mang màu sắc diễn xướng.

- Thành công ở thể loại văn tế.

**\* GHI NHỚ: sgk**

## **Phần hai: TÁC PHẨM**

### **I. TÌM HIỂU CHUNG:**

**1) Hoàn cảnh sáng tác:**

- Đêm 16/12/1861 nghĩa quân tấn công đồn giặc ở Cần Giuộc gây tổn thất cho giặc, nhưng cuối cùng cũng thất bại, khoảng 20 nghĩa sĩ hi sinh.

- Theo yêu cầu của Đỗ Quang, tuần phủ Gia Định, NĐC viết bài văn để tế những nghĩa sĩ đã hi sinh.

**2) Thể loại văn tế:**

- Văn tế là loại văn thường gắn với phong tục tang lễ, nhằm bày tỏ lòng tiếc thương đối với người đã mất. Âm hưởng chung của bài văn tế là bi thương. Văn tế có thể viết theo nhiều thể như văn xuôi, thơ lục bát, song thất lục bát, phú... Giọng điệu lâm li, thống thiết.

- Bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc viết theo thể phú Đường luật, có vần, có đối,

**3) Bố cục: gồm 4 phần**

- Lung khởi: (câu 1, 2) Nỗi đau ban và ấn tượng khái quát về người được tế.

- Thích thực: (câu 3 – 15) Hồi tưởng về cuộc đời, công nghiệp của người được tế.

- Ai điệu: (câu 16 – 28) Lòng thương tiếc của người tế.

- Ai vãn: (câu 29 – 30) Lời cầu nguyện cuối cùng.

### **II. CẢM VÀ HIỂU TÁC PHẨM:**

**1) Lung khởi: Hoàn cảnh hi sinh của nghĩa sĩ:**

- Khái quát về thời cuộc. Âm thanh của tiếng súng gọi lên cơn tao loạn của đất nước.

- Giặc gắn với súng; dân gắn với tấm lòng sáng rực cả đất trời.

- Khái quát về nhân vật: Nêu bật ý nghĩa cao quý của sự hi sinh “*một trận nghĩa đánh Tây – tiếng còn vang như mõ*”

## 2) **Thích thực:**

**a) *Quá trình chuyển biến hóa thân của dân tộc: từ người nông dân cùng khổ trở thành nghĩa sĩ***

\* Nguồn gốc xuất thân:

- Mở ra là “*cui cút*” khép lại là “*nghèo khó*”. Gói gọn trong đó là những toan lo lam làm.

- Cuộc đời tù túng, an phận “*chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ*”.

- Chắt lên số phận họ là những công việc nhà nông nặng nhọc “*việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy*”. Đó là gia tài truyền kiếp của họ “*tay vốn quen làm*”.

- Hoàn toàn xa lạ với chiến tranh “*chưa quen ... trờng hung*”, “*tập khiên, ... chưa từng ngó*”.

-> Miêu tả chân thực, cụ thể với thái độ yêu mến tràn đầy cảm xúc.

\* Khi giấc đến:

- Những người nông dân này rất sợ giấc “*tiếng... thán*” – câu tứ âm thanh T – B + phụ âm “**ph**” diễn tả nhịp thở bất bình thường của cuộc sống.

- Họ trông chờ - bị động “*trông tin ... trông mưa*”

- Họ không chỉ sợ mà còn ghét “*ghét thói mọi ... ghét cỏ*”. Đây chính là hạt nhân để họ chuyển biến, hóa thân.

- Từ ghét đến căm thù (câu 7). Từ mơ hồ, trừu tượng (*mùi...* ) đến cụ thể có đường nét (*thấy...*), bằng cái nhìn tâm trạng gay gắt – “*trắng lốp, đen sì*”

- Dùng cách nói rất nông dân + liên động từ “*muốn tới... cắn cỏ*” -> Căm thù dâng cao.

- Từ cảm tính đến lí tính, ý thức được trách nhiệm công dân, trách nhiệm trước lẽ phải, công lí “*Một mối... bán chó*”.

- Nhận thức tự giác -> hành động tự nguyện tham gia giết giặc (câu 9)

=> Quá trình chuyển biến vừa phi thường, vừa bình thường: từ cảm tính -> lí tính -> hành động.

**b) *Hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân đánh Tây:***

- Trở thành nghĩa quân cứu nước nhưng vẫn giữ nguyên cái vốn có: vật chất thô sơ, thiếu thốn; chỉ vồn vẹn tấm lòng “*mến nghĩa*” (câu 10).

- Họ không hề được chuẩn bị, cũng không chờ được trang bị (câu 11,12).

- Những vật tầm thường phải lâm thời làm vũ khí (câu 13). Tả thực + tượng trưng -> chất anh hùng nhiều lần anh hùng.

- Miêu tả cảnh công đồn:

+ Nhịp điệu câu văn nhanh, mạnh, dồn dập.

+ Lời văn ngắt vụn ra với hàng loạt động từ chỉ hành động ở mức độ cao.

+ Các yếu tố trùng lặp, đan chéo

-> Truyền tải cái khí thế xung phong công đồn.

### 3) Ai điếu: *Tiếng khóc lớn*

- Âm điệu đôi hần sang giọng xót thương, buồn lặng (câu 16,17).
  - Đại diện cho những người còn sống, là giọt nước mắt của những người già, người trẻ nhỏ xuống vì người nghĩa sĩ (câu 18).
  - Lời văn vừa xót xa, vừa an ủi, đi đôi với sự căm giận không nguôi đối với kẻ thù và bọn tay sai bán nước (câu 20,21).
  - Đề cao quan niệm chết vinh hơn sống nhục. Đối lập với cái chết đã xảy ra với cái sống rồi sẽ đến với giọng điệu đồng tình thương tiếc (câu 22,23).
  - Khóc thương người nghĩa sĩ (câu 24). Người chết nhưng “*tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm*”. Họ chết nhưng trở thành bất tử.
  - Khóc cho người thân của họ (câu 25), thể hiện niềm cảm thông sâu sắc. Ngôn ngữ thơ lấp lánh tượng trưng: *người mẹ già – ngọn đèn leo lét; người vợ yếu – bóng xế dật dờ*. Đây là món nợ đời họ còn để lại.
  - Khóc thương cho quê hương đồng bào (câu 27). Người nghĩa sĩ chết rồi, lấy ai lo cho dân cho nước.
- > Tiếng khóc lớn có tầm vóc thời đại, mang tính sử thi.
- Ngợi ca tinh thần bất tử của người nghĩa sĩ theo hướng vĩnh viễn hóa “*nghìn năm tiết rỡ*”, “*tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ*”.

### 4) Ai vãn:

- Khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí tiếp nối sự nghiệp dang dở của những người nghĩa sĩ.
- Niềm cảm phục, tự hào và sự khẳng định về ý nghĩa bất tử của cái chết vì nước, vì dân mà muôn đời con cháu tôn thờ.

### 5) Nghệ thuật:

- Cảm xúc chân thành, sâu nặng, mãnh liệt; giọng văn bi tráng, thống thiết; hình ảnh sống động.
  - Ngôn ngữ giản dị, được chọn lọc tinh tế; nhiều biện pháp tu từ, điển cố, điển tích, thành ngữ sử dụng đắc.
  - Giọng điệu thay đổi theo dòng cảm xúc.
- > Áng văn kiệt xuất.

\* **GHI NHỚ: sgk**

## III. TỔNG KẾT:

NĐC không chỉ là nhà chép sử thuần túy mà ông còn suy tư về lịch sử. Qua tác phẩm của ông, lịch sử hiện lên không phải từ đáy lọ mực của các sử gia mà từ chính máu và nước mắt của cuộc đời.

## THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỔ

### Bài tập 1:

- Một duyên hai nợ:
- Năm nắng mười mưa: vất vả cực nhọc, chịu đựng dài lâu nắng mưa.
- > Dùng thành ngữ, ý thơ hàm súc mà thi vị, vừa có tính hình tượng, vừa có tính biểu cảm.

### Bài tập 2:

- Đầu trâu mặt ngựa: hung hãn, thô bạo, ngang ngược, không có tính người
- Cá chậu chim lồng: hoàn cảnh tù túng, bị o ép, giam hãm mất tự do.
- Đội trời đạp đất: lối sống, hành động tự do, ngang tàng, không chịu bó buộc, không khuất phục bất cứ uy quyền nào.
- > Các thành ngữ có hình ảnh cụ thể và có tính biểu cảm, thể hiện sự đánh giá đối với điều được nói đến.

### => THÀNH NGỮ:

- Là một đơn vị ngôn ngữ, có tính cố định.
- Tính hình tượng: dùng cách nói có hình ảnh cụ thể.
- Tính khái quát về nghĩa: mang tính triết lí, sâu sắc thâm thúy, hàm súc.
- Tính biểu cảm: thể hiện sắc thái biểu cảm, thái độ đánh giá.
- Tính cân đối: có nhịp, có thể có vần -> dễ thuộc, dễ nhớ.

### Bài tập 3:

- Dùng điển cố để nói về tình bạn thắm thiết, keo sơn. Chữ dùng ngắn gọn mà biểu hiện được tình ý sâu xa, hàm súc.

### => ĐIỂN CỔ:

- Là những sự việc trước đây, hay câu chữ trong sách xưa được dẫn ra sử dụng lồng ghép vào bài văn, lời nói để nói về những điều tương tự.
- Dùng điển cố như một sự việc tiêu biểu, điển hình để gọi nhắc. Chứa đựng điều định nói.
- Hình thức ngắn gọn, ý nghĩa hàm súc. Không có tính cố định về cấu tạo.
- > Muốn sử dụng và lĩnh hội được điển cố phải có vốn sống, vốn tri thức văn hóa phong phú, sâu rộng.

### Bài tập 4:

- Ba thu: Kinh thi – “Nhất nhật bất kiến như tam thu hề” -> Tâm trạng Kim Trọng tương tư Thúy Kiều.
- Chín chữ: Kiều nghĩ đến công lao cha mẹ chưa kịp báo đáp.
- Liễu Chương Đài: Kiều nghĩ đến cảnh Kim Trọng trở lại thì Kiều đã thuộc về người khác rồi.
- Mất xanh: Lòng quý trọng, đề cao phẩm giá Thúy Kiều của Từ Hải.

### Bài tập 5:

- Ma cũ bắt nạt ma mới: Người cũ cậy quen biết nhiều mà lên mặt, ra oai hoặc bắt nạt người mới đến chưa hiểu biết gì.
- Chân ướt chân ráo: vừa mới đến, còn lạ lẫm.
- Cưỡi ngựa xem hoa: qua loa, đại khái.

Nếu thay thế thành ngữ bằng từ ngữ thông thường thì có thể biểu hiện được phần nghĩa cơ bản nhưng mất đi sắc thái biểu cảm, tính hình tượng, mà sự diễn đạt có thể dài dòng.